

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ**
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số **B 09a-DN**
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Năm 2016**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 08 ngày 19 tháng 03 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2016 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q7, Tp. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lễ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm mọi chi phí môi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của CTy sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một Khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

1. TIỀN	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	68,499,334	158,139,737
Tiền gửi ngân hàng	8,378,553,354	1,831,312,314
- Tiền gửi VND	8,190,879,499	1,514,113,895
- Tiền gửi ngoại tệ	187,297,876	209,985,531
- Tiền gửi TK chứng khoán	375,979	107,212,888
Cộng:	8,447,052,688	1,989,452,051

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2016	01/01/2016
* Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp HCM		30,000,000,000
* Ngân hàng Á Châu - CN Lạc Long Quân	20,093,194,444	4,000,000,000
Cộng:	20,093,194,444	34,000,000,000

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	31/12/2016	01/01/2016
* CB-CNV vay		150,000,000
Cộng:	-	150,000,000

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/12/2016	01/01/2016
* Cty TNHH Giao Nhận Vận Tải Hoàng Kim Phát	2,684,762,000	190,000,000
* Cty CP Otrams Miền Nam	33,041,659,925	32,084,182,579
* Cty TNHH Gotec Việt Nam	10,000,000,000	10,000,000,000
* Cty TNHH Gạch men Hoàng Gia	1,257,920,301	9,808,715,248
* Cty TNHH An Hạ Long An	1,578,812,848	2,814,465,605
* Khác	2,710,832,512	2,602,154,823
Cộng:	51,273,987,586	57,499,518,255

5. TRÁ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2016	01/01/2016
* Cty CP KD & Quản Lý BĐS Vinhomes	1,498,043,911	5,484,296,942
* Cty TNHH Đầu Tư Xây Dựng TM P & T	2,915,061,928	
* Các khoản phải trả người bán khác	284,820,000	345,570,337
* NPT Steel. LLC	345,570,337	202,675,272
* Triple-S Steel Supply	202,675,272	
Cộng:	5,246,171,448	6,032,542,551

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		31/12/2016	01/01/2016
- Tạm ứng		147,326,000	413,146,000
- Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn thuộc kỳ báo cáo		94,722,300	76,500,000
- Thuế Thu nhập cá nhân - CBCNV		920,852,476	360,815,531
- Các khoản khác		87,068,119	58,223,743
Cộng:		1,249,968,895	908,685,274

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN		31/12/2016	01/01/2016
- Phải thu dài hạn khác		25,400,000	25,400,000
Cộng:		25,400,000	25,400,000

8. HÀNG TỒN KHO		31/12/2016	01/01/2015
- Nguyên, vật liệu tồn kho		3,582,000	4,297,228
Cộng:		3,582,000	4,297,228

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		31/12/2016	01/01/2015
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		75,627,395	
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước			201,072,759
Cộng:		75,627,395	201,072,759

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Nguyên giá	Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Số dư đầu năm		24,413,393,608	936,242,088	14,038,262,153	543,330,222	1,658,978,709	41,590,206,780
Số tăng trong kỳ		6,562,157,647		30,000,000			6,562,157,647
Số giảm trong kỳ		978,097,991					1,008,097,991
Số dư cuối kỳ		29,997,453,264	936,242,088	14,008,262,153	543,330,222	1,658,978,709	47,144,266,436
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		20,408,789,102	678,329,682	6,176,059,551	540,977,167	1,658,978,709	29,463,134,211
Số tăng trong kỳ		695,970,694	28,135,896	2,134,590,450	2,353,055		2,861,050,095
- Khấu hao trong kỳ		695,970,694	28,135,896	2,134,590,450	2,353,055		2,861,050,095
Số giảm trong kỳ		104,044,626		16,111,095			120,155,721
Số dư cuối kỳ		21,000,715,170	706,465,578	8,294,538,906	543,330,222	1,658,978,709	32,204,028,585

14. VAY NGÂN HÀNG:			
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN Tp HCM	31/12/2016	01/01/2016	
Cộng:	-	-	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:			
+ Thuế TNDN	31/12/2016	01/01/2016	
+ Tiền thuế đất	707,818,175		
+ Thuế TNCN	231,000,000		
+ Thuế GTGT	1,161,321,535		
Cộng:	2,100,139,710	106,246,603	106,246,603

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC:			
+ Cổ tức phải trả	31/12/2016	01/01/2016	
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	165,577,320	4,997,716,120	
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :	347,132,000		
	2,651,959,042	1,376,959,042	
Cộng:	3,164,668,362	6,374,675,162	

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(6,465,116,864)	35,213,905,585	6,895,533,822
- Tăng trong năm			(1,692,214,520)		
- Lợi nhuận trong năm					37,804,179,393
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển				271,164,144	(271,164,144)
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					(1,186,304,278)
- Chia cổ tức					(17,276,948,400)
Số dư cuối năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	35,485,069,729	25,965,296,393

Số dư đầu năm nay	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	35,485,069,729	25,965,296,393
Tăng trong năm nay					16,311,696,350
Lãi trong kỳ này					16,311,696,350
Giảm trong năm nay					32,226,033,993
Trích quỹ KT từ LN 2015					5,802,197,424
Trích quỹ phúc lợi từ LN 2015					6,991,574,630
Trích quỹ đầu tư phát triển				1,432,641,339	1,432,641,339
Chia cổ tức					17,999,620,600
Số dư cuối kỳ	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	10,050,958,750
Lãi trong kỳ này					10,050,958,750

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					
Vốn góp của TCTy Rau Quả Nông Sản - Cty Cổ Phần			31/12/2016		01/01/2016
Vốn góp của đối tượng khác			31,566,000,000	38.43%	31,566,000,000
Cộng:			50,580,920,000	61.57%	50,580,920,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:			82,146,920,000	100%	82,146,920,000
			388,770 cp		303,170 cp
					38.43%
					61.57%
					100%

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.					
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			31/12/2016	31/12/2016	01/01/2016
+ Vốn góp đầu năm			82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000
			17,999,620,600	17,999,620,600	17,276,948,400

d/ Cổ phiếu					
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành			31/12/2016	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ			8,214,692	8,214,692	8,214,692
- Cổ phiếu phổ thông			8,214,692	8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu được mua lại			388,770	388,770	303,170
- Cổ phiếu phổ thông			388,770	388,770	303,170
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			7,825,922	7,825,922	7,911,522
- Cổ phiếu phổ thông			7,825,922	7,825,922	7,911,522
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu					

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
- USD	7,499.24	8,506.44
- EUR	866.77	877.69
Nợ khó đòi đã xử lý	3,261,862,048	3,261,862,048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	966,790,000	102,243,179,370
Doanh thu thuần dịch vụ	39,532,083,740	39,427,240,143
Doanh thu bất động sản	26,949,545,455	130,000,000,000
Cộng:	67,448,419,195	271,670,419,513
b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	935,000,000	100,546,935,449
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	23,779,589,341	29,731,064,995
Giá vốn của bất động sản	17,882,110,365	74,891,821,552
Cộng:	42,596,699,706	205,169,821,996
c. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,566,603,894	1,722,630,562
Lãi bán hàng trả chậm	4,541,121,267	3,912,879,809
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	160,132	11,412,889
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng:	6,107,885,293	5,646,923,260
d. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	114,365,944	3,720,966,576
Chi phí tài chính khác	1,897,225	1,628,451
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,111,845	5,889,661
Cộng:	119,375,014	3,728,484,688

e. Thu nhập khác			
Thu từ bán phế liệu và thu khác	186,474,581		113,259,006
Thanh lý TSCĐ	7,272,727		255,278,516
Cộng:	193,747,308		368,537,522
f. Chi phí khác			
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	13,888,905		1,313,814,990
Chi phí phạt VPHC, chậm nộp	45,624,962		377,502
Các khoản chi phí khác	59,513,867		1,314,192,492
Cộng:			
g. Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên	2,639,729,982		4,954,764,932
Các khoản chi phí khác	2,429,243,290		1,974,544,861
Cộng:	5,068,973,272		6,929,309,793
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên	3,142,280,178		6,062,611,456
Chi phí khấu hao	520,107,290		401,952,308
Các khoản chi phí khác	1,819,680,502		1,376,194,892
Cộng:	5,482,067,970		7,840,758,656
i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :			
Tổng lợi nhuận trước thuế	20,423,421,967		52,703,312,670
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	134,098,673		1,313,814,990
* Các khoản điều chỉnh tăng :	136,544,274		1,313,814,990
+ Chi nộp phạt vi phạm hành chính			1,313,814,990
+ Thù lao HDQT & BKS	87,000,000		270,000,000
+ Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	3,520,865		
+ Khoản tăng khác	46,023,409		
* Các khoản điều chỉnh giảm :	2,445,601		-
+ Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	2,445,601		
Tổng lợi nhuận tính thuế	20,557,520,640		54,287,127,660
trong đó :			
- Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	11,490,085,550		(821,050,788)
- Lợi nhuận từ chuyển quyền sử dụng đất	9,067,435,090		55,108,178,448

Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tạm tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,111,504,128	12,123,799,259
Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	221,489	2,775,334,018
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp :	4,111,725,617	14,899,133,277
k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	342,290,526	271,372,578
Chi phí nhân công	6,250,650,160	11,000,681,388
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,902,716,759	2,288,438,618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,192,660,844	26,307,735,619
Chi phí khác bằng tiền	5,648,312,294	4,632,905,241
Cộng:	34,336,630,583	44,501,133,444
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	20,423,421,967	52,703,312,670
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,311,696,350	37,804,179,393
* Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ TN sau thuế :	(3,790,000,000)	(12,894,000,000)
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	12,521,696,350	24,910,179,393
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7,825,922	7,882,910
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,600	3,160

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2017

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



(Handwritten signature)

Đặng Như Bình

Trương Thị Hải Yến

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
 Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 01a - DN
 (Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	2	3	4	5
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	100		86,389,584,456	100,785,568,118
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,447,052,688	1,989,452,051
1. Tiền	111	V.1	8,447,052,688	1,989,452,051
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,093,194,444	34,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	20,093,194,444	34,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57,770,127,929	64,590,746,080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	51,273,987,586	57,499,518,255
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	5,246,171,448	6,032,542,551
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			150,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	1,249,968,895	908,685,274
IV. Hàng tồn kho	140		3,582,000	4,297,228
1. Hàng tồn kho	141	V.8	3,582,000	4,297,228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75,627,395	201,072,759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	75,627,395	201,072,759
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		85,349,206,893	83,483,772,492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25,400,000	25,400,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.7	25,400,000	25,400,000

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			4	5	4	5
I	2	3				
II. Tài sản cố định	220		15,004,404,522	28,380,962,904		
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	14,940,237,851	12,127,072,569		
- Nguyên giá	222		47,144,266,436	41,590,206,780		
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32,204,028,585)	(29,463,134,211)		
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	64,166,671	16,253,890,335		
- Nguyên giá	228		208,000,000	16,356,057,000		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(143,833,329)	(102,166,665)		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		70,143,761,530	55,016,740,407		
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241					
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	70,143,761,530	55,016,740,407		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		175,640,841	60,669,181		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	175,640,841	60,669,181		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262					
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		171,738,791,349	184,269,340,610		
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9,397,498,651	7,446,351,608		
I. Nợ ngắn hạn	310		9,397,498,651	7,446,351,608		
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,127,005,347	684,157,765		
2. Người mua trả tiền trước	312		9,200,000			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2,100,139,710	106,246,603		
4. Phải trả người lao động	314					
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315					
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318					
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3,164,668,362	6,374,675,162		
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14				
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,996,485,232	281,272,078		
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		162,341,292,698	176,822,989,002		
I. Vốn chủ sở hữu	410		162,341,292,698	176,822,989,002		
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	82,146,920,000	82,146,920,000		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82,146,920,000	82,146,920,000		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32,390,192,180	32,390,192,180		



NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
		2	3	4	5
I					
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5. Cổ phiếu quỹ		415		(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		36,917,711,068	35,485,069,729
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	V.206	10,050,958,750	25,965,296,393
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		10,050,958,750	25,965,296,393
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b		8,992,842,084	8,992,842,084
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		171,738,791,349	184,269,340,610

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2017



Kế Toán Trưởng

[Handwritten signature]

Trương Thị Hải Yến

Đặng Như Bình

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, P. Phú Thuận,
 Quận 7, Tp.HCM.

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV /2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2016		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		36,901,726,215	12,629,984,215	67,448,419,195	271,670,419,513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	V.19a	36,901,726,215	12,629,984,215	67,448,419,195	271,670,419,513
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19b	23,362,157,815	7,696,149,917	42,596,699,706	205,169,821,996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,539,568,400	4,933,834,298	24,851,719,489	66,500,597,517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19c	1,387,754,858	2,349,185,983	6,107,885,293	5,646,973,260
7. Chi phí tài chính	22	V.19d	476,898	148,578,123	119,375,014	3,728,484,688
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			146,009,624	114,365,944	3,720,966,576
8. Chi phí bán hàng	25	V.19g	1,071,679,492	2,988,136,655	5,068,973,272	6,929,309,793
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.19h	1,388,997,393	3,441,150,105	5,482,067,970	7,840,758,656
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,466,169,475	705,155,398	20,289,188,526	53,648,967,640
11. Thu nhập khác	31	V.19e	69,711,226	20,095,460	193,747,308	368,537,522
12. Chi phí khác	32	V.19f	21,453,411	144,614,845	59,513,867	1,314,192,492
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		48,257,815	(124,519,385)	134,233,441	(945,654,970)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	V.20a	12,514,427,290	580,636,013	20,423,421,967	52,703,312,670
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19i	2,521,305,193		4,111,725,617	14,899,133,277
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.20b	9,993,122,097	580,636,013	16,311,696,350	37,804,179,393
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,277	74	1,600	3,160

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2017

Giám Đốc



Đặng Như Bình

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, P. Phú Thuận,
 Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20,423,421,967	52,703,312,670
2. Điều chỉnh cho các khoản		(3,284,549,898)	(50,693,532,791)
- Khấu hao TSCĐ	02	2,902,716,759	2,288,438,618
- Các khoản dự phòng	03		(1,799,815,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6,301,632,601)	(54,903,122,985)
- Chi phí lãi vay	06	114,365,944	3,720,966,576
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17,138,872,069	2,009,779,879
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6,927,841,215	(7,645,422,054)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	715,228	(339,821)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3,558,554,349)	(437,954,717)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(114,971,660)	22,571,339
- Tiền lãi vay đã trả	14	(114,365,944)	(3,772,984,116)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,205,607,607)	(16,468,674,041)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8,828,018,178)	(1,154,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8,245,910,774	(27,447,923,531)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21,709,178,770)	(38,773,354,460)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26,956,818,182	130,255,278,516
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(57,593,194,444)	(12,850,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	71,650,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,736,558,694	2,797,130,295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21,041,003,662	81,429,054,351
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(1,692,214,520)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	11,537,207,213	107,637,137,599
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	34	(11,537,207,213)	(145,484,429,108)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	35		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	36	(22,831,759,400)	(14,926,125,600)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	40	(22,831,759,400)	(54,465,631,629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50	6,455,155,036	(484,500,809)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	60	1,989,452,051	2,473,952,860
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	61	2,445,601	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	70	8,447,052,688	1,989,452,051
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)			

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày: 10 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Đặng Như Bình

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý IV /2016
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	86,389,584,456	100,785,568,118
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,447,052,688	1,989,452,051
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	20,093,194,444	34,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	57,770,127,929	64,590,746,080
4	Hàng tồn kho	3,582,000	4,297,228
5	Tài sản ngắn hạn khác	75,627,395	201,072,759
II	Tài sản dài hạn	85,349,206,893	83,483,772,492
1	Các khoản phải thu dài hạn	25,400,000	25,400,000
2	Tài sản cố định	15,004,404,522	28,380,962,904
	- TSCĐ hữu hình	14,940,237,851	12,127,072,569
	- TSCĐ vô hình	64,166,671	16,253,890,335
	- TSCĐ thuê tài chính		
3	Chi phí XDCB dở dang	70,143,761,530	55,016,740,407
4	Bất động sản đầu tư		
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Tài sản dài hạn khác	175,640,841	60,669,181
A	Tổng cộng tài sản	171,738,791,349	184,269,340,610
III	Nợ phải trả	9,397,498,651	7,446,351,608
1	Nợ ngắn hạn	9,397,498,651	7,446,351,608
2	Nợ dài hạn		
IV	Vốn chủ sở hữu	162,341,292,698	176,822,989,002
1	Vốn chủ sở hữu	162,341,292,698	176,822,989,002
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180	32,390,192,180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	36,917,711,068	35,485,069,729
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10,050,958,750	25,965,296,393
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8,992,842,084	8,992,842,084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	Tổng cộng nguồn vốn	171,738,791,349	184,269,340,610

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo QIV/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36,901,726,215	67,448,419,195
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	36,901,726,215	67,448,419,195
4	Giá vốn hàng bán	23,362,157,815	42,596,699,706
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	13,539,568,400	24,851,719,489
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,387,754,858	6,107,885,293
7	Chi phí tài chính	476,898	119,375,014
8	Chi phí bán hàng	1,071,679,492	5,068,973,272
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,388,997,393	5,482,067,970
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12,466,169,475	20,289,188,526
11	Thu nhập khác	69,711,226	193,747,308
12	Chi phí khác	21,453,411	59,513,867
13	Lợi nhuận khác	48,257,815	134,233,441
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,514,427,290	20,423,421,967
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,521,305,193	4,111,725,617
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,993,122,097	16,311,696,350
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,277	1,600
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2017

Giám Đốc



Đặng Như Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7
Tp. HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 017/CRQ-KTTC
V/v: Giải trình ch/lịch lợi nhuận
năm 2016 so với năm 2015

Ngày 12 tháng 01 năm 2017

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOẢN
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN HÀ NỘI

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2016 và năm 2015 của CTy Cổ phần Càng Rau Quả thì kết quả kinh doanh của đơn vị như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Chênh lệch</u>
- Lợi nhuận từ bán hàng và CC DV	14.300.678.247	51.730.529.068	-37.429.850.821
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	5.988.510.279	1.918.438.572	4.070.071.707
- Lợi nhuận khác	134.233.441	(945.654.970)	-811.421.529
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.423.421.967	52.703.312.670	-32.279.890.703
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.111.725.617	14.899.133.277	-10.787.407.660
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.311.696.350	37.804.179.393	-21.492.483.043

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 giảm 56,8% so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận từ bán hàng và cung cấp DV năm nay giảm do cùng kỳ năm trước có phát sinh khoản tiền thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của lô đất ở phường Tân Thuận Đông, Quận 7 ngoài ra tình hình kinh doanh của Công Ty cũng gặp nhiều khó khăn, sản lượng hàng hoá xuất nhập qua cảng trong năm giảm so với cùng kỳ năm trước.
- Chỉ tiêu về lợi nhuận từ hoạt động tài chính phát sinh trong năm tăng so với kỳ trước.
- Trong kỳ này có phát sinh khoản tiền thu về bán thanh lý công cụ lao động, vì vậy lợi nhuận khác kỳ này tăng.
- Tổng lợi nhuận năm nay cũng giảm chỉ đạt được 43,2% so với cùng kỳ năm trước.

Nay Công ty giải trình cụ thể như trên để Quý cơ quan chức năng được rõ.

Kính chào trân trọng.



ĐẶNG NHƯ BÌNH